

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM***(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính:đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
I	Quốc lộ:					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Cầu Diễn (QL 32)										
	Từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến ngã tư Nhỏ	11 250 000	7 875 000	6 796 000	6 257 000		4 860 000	4 725 000	4 078 000	3 754 000	
	Từ ngã tư Nhỏ đến hết địa phận huyện Từ Liêm	10 500 000	7 560 000	6 524 000	6 006 000		4 536 000	4 409 000	3 804 000	3 502 000	
II	Đường địa phương:										
	Đường Đức Diễn	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
1	Đường kinh tế miền Tây (từ đường 69 đến Sông Nhuệ)	9 375 000	6 563 000	5 664 000	5 214 000		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	
2	Đường Phú Diễn - Liên Mạc (từ đường Cầu Diễn (QL 32) đến đường đê Sông Hồng xã Liên Mạc)	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Đường Đông Ngạc (đê Sông Hồng từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến Cống Chèm)	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường Liên Mạc	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
5	Đường Thượng Cát	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
6	Đường 69 từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến đê Sông Hồng	9 600 000	7 080 000	6 110 000	5 625 000		4 147 000	4 032 000	3 479 000	3 203 000	
7	Đường 70										
-	Đoạn từ giáp xã Tây Mỗ đến ngã tư Canh	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
-	Đoạn từ ngã tư Canh đến ngã tư Nhỏ	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
-	Đoạn từ Nhỏ đến đê Sông Hồng	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
8	Đường Thụy Phương - Thượng Cát (tạm gọi) (Cống Liên Mạc - đường 70 xã Thượng Cát)	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000		3 742 000	2 620 000	2 261 000	2 082 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
10	Đường vào Trại Gà (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn - Sông Pheo)	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
11	Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Xuân Phương)	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
12	Đoạn từ Đại học Cảnh sát đến đường 70	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
13	Đường Văn Tiến Dũng	9 600 000	7 080 000	6 110 000	5 625 000		4 147 000	4 032 000	3 479 000	3 203 000	
14	Đường nối từ Văn Tiến Dũng đến đường 23	8 400 000	6 100 000	5 264 322	4 846 484		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	
15	Đường Phương Canh từ ngã ba sông Nhuệ đến ngã tư Canh	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
17	Đường Yên Nội	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
18	Võ Quý Huân	8 400 000	6 100 000	5 264 322	4 846 484		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	
18	Đường Tân Nhuệ	8 400 000	6 100 000	5 264 322	4 846 484		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.